



# THIẾT KẾ WEB

Giảng viên: Ths. Nguyễn Đức Thiện  
Email: [ducthien84@gmail.com](mailto:ducthien84@gmail.com)  
Phone: 0974913448

# PHẦN 2:

## HTML

Cấu trúc trang HTML

Các thẻ HTML cơ bản

HTML Style

HTML Formating

HTML Media

HTML Table

HTML Form

HTML Link

HTML List



- Ví dụ: View page source và xem các thành phần front end của một website có sẵn:
  - <https://dantri.com.vn>
  - <https://www.google.com>

# CẤU TRÚC TRANG HTML

```
<!DOCTYPE html>
<html>
    <head>
        <title>Tiêu đề trang web</title>
    </head>
    <body>
        <h1>Đây là tiêu đề đoạn văn bản</h1>
        <p>Đây là đoạn văn bản</p>
    </body>
</html>
```

- **<!DOCTYPE html>** → tài liệu này là tài liệu HTML5
- **<html>** → là thành phần gốc của trang HTML
- **<head>** → chứa các thông tin bổ sung về trang HTML
- **<title>** → tiêu đề trang web (được hiển thị ở thanh tiêu đề trên trình duyệt)
- **<body>** → phần thân của tài liệu HTML chứa đựng các thành phần **nhìn thấy trên trang web**
- **<h1>, <p>** → các thẻ định nghĩa dữ liệu của HTML

# TẠO VÀ MỞ TRỰC TIẾP FILE .HTML

- Sử dụng phần mềm Editor bất kỳ (Notepad, Sublime Text, Visual Studio Code,...) để soạn thảo nội dung HTML.
- Lưu nội dung dưới dạng file có đuôi **.html**
- Mở trực tiếp file HTML bằng các trình duyệt web (Chrome, FireFox, Safari, Cococ,...)

# CẤU TRÚC TRANG HTML (TIẾP)

<> vidu.html > ...

```
1  <!DOCTYPE html>
2  <html>
3      <head>
4          <title>Tiêu đề trang web</title>
5      </head>
6      <body>
7          <h1>Đây là tiêu đề đoạn văn bản</h1>
8          <p>Đây là đoạn văn bản</p>
9      </body>
10     </html>
```



**Đây là tiêu đề đoạn văn bản**

Đây là đoạn văn bản



- <body>
- <h1>, ..., <h6>
- <br>
- <p>
- <hr>
- <a>
- <div>
- <!--...-->

# CÁC THÉ HTML CƠ BẢN

Thé	Mô tả
<body>	Khai báo và trình bày phần thân tài liệu
<h1>,... <h6>	Khai báo header 1 đến header 6
 	Chèn một ký tự kết thúc dòng.
<p>	Khai báo một đoạn.
<hr>	Kẻ một đường nằm ngang.
<div>	Nhóm nhiều phần tử HTML với nhau
<a>	Tạo liên kết
<!-->	Chú thích.

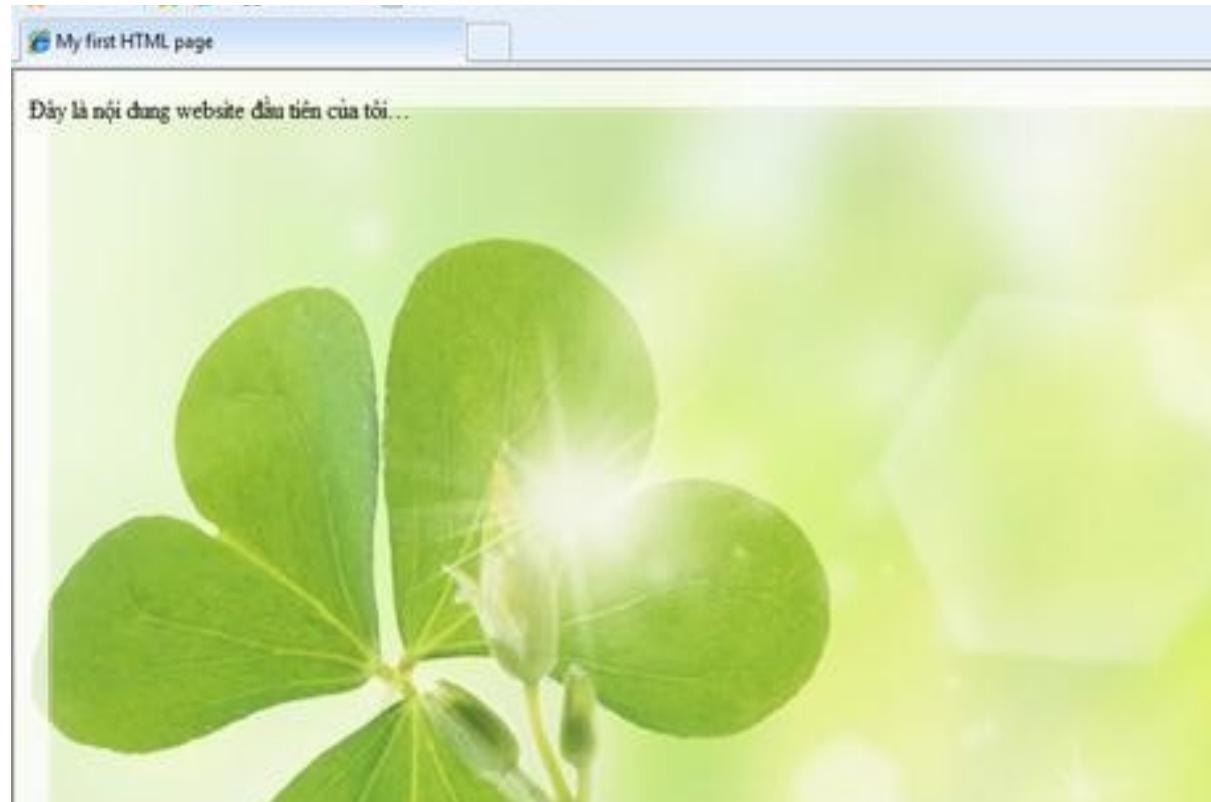
# THẺ BODY VỚI MÀU NỀN

```
<html>
  <head>
    <title>My first HTML page</title>
  </head>
  <body bgcolor="yellow">
    Đây là nội dung website đầu tiên của tôi...
  </body>
</html>
```



# THẺ BODY VỚI ẢNH NỀN

```
<html>
  <head>
    <title>My first HTML page</title>
  </head>
  <body background="img.jpg">
    Đây là nội dung website đầu tiên của tôi...
  </body>
</html>
```

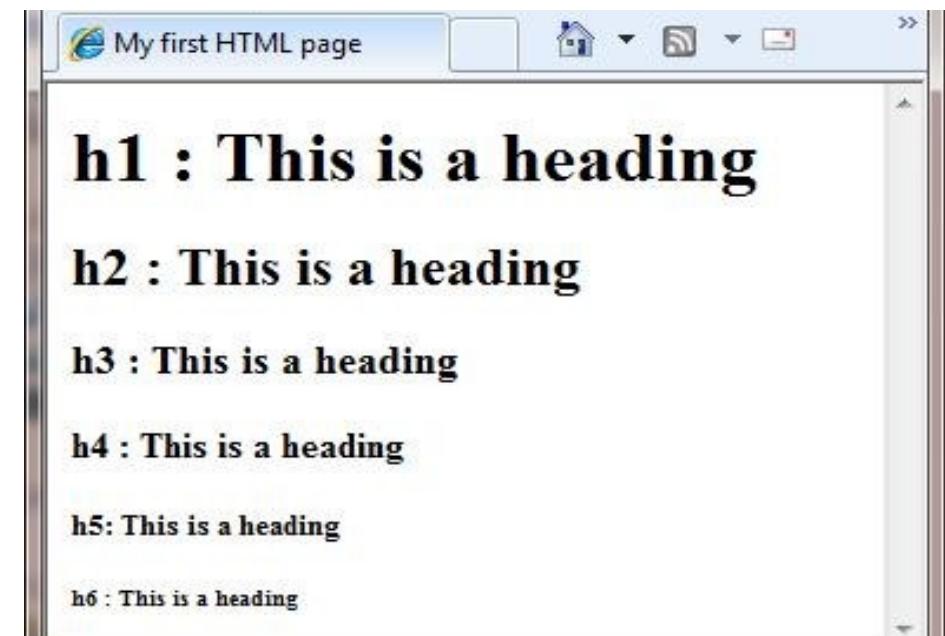


- **Lưu ý:** file ảnh “img.jpg” phải đặt cùng thư mục với file HTML

# THẺ HEADINGS – <H1>..<H6>

- ❖ **Công dụng:** dùng định dạng kích thước của chữ. (thẻ này sẽ tự động thêm một dòng trống trước và sau mỗi dòng có thẻ heading)
  - <h1>: heading lớn nhất
  - <h6>: heading nhỏ nhất
- ❖ **Ví dụ:**

```
<html>
  <body>
    <h1>h1 : This is a heading</h1>
    <h2>h2 : This is a heading</h2>
    <h3>h3 : This is a heading</h3>
    <h4>h4 : This is a heading</h4>
    <h5>h5: This is a heading</h5>
    <h6>h6 : This is a heading</h6>
  </body>
</html>
```



# THẾ <BR>

- ❖ **Công dụng:** dùng để ngắt một dòng trong đoạn văn.
  - Thẻ <br> không có thẻ đóng </br>
- ❖ **Ví dụ:**

```
<html>
  <body>
    Đây là nội dung <br> website đầu tiên
    của tôi...
  </body>
</html>
```



# THẺ <P>

- ❖ Công dụng: dùng để xác định một đoạn văn trong tài liệu.  
(HTML sẽ tự động thêm một dòng trống trước và sau thẻ <p>).
- ❖ Ví dụ:

```
<html>
  <body>
    <p> Đây là nội dung website đầu tiên
       của tôi...
    </p>
    <p> Xin chào tất cả các bạn..... </p>
  </body>
</html>
```



# THẾ <!-- .... -- >

- ❖ **Công dụng:** dùng để thực hiện ghi chú mã lệnh trong tài liệu.  
Ghi chú: Nội dung ghi chú sẽ không hiển thị trên trình duyệt

```
<html>
  <body>
    <!-- Kiểm tra thẻ -->
    Đây là nội dung website đầu tiên của
    tôi... <br>
    <hr>Xin chào tất cả các bạn.....
  </body>
</html>
```



# THẾ <HR>

- ❖ Công dụng: dùng để kẻ một đường ngang trong tài liệu (không có thẻ đóng).

```
<html>
  <body>
    <!-- Kiểm tra thẻ -->
    Đây là nội dung website đầu tiên của
    tôi... <br>
    <hr>Xin chào tất cả các bạn.....
  </body>
</html>
```



# THẾ <DIV>

- ❖ Công dụng: Nhóm nhiều phần tử HTML với nhau

```
<html>
  <body>
    <div>
      <h1>Trang web đầu tiên</h1>
      <p>
        <span style="color:blue">Đây là nội dung màu đỏ </span><br>
        <p>Xin chào tất cả các bạn... </p>
      </p>
      <
    </div>
  </body>
</html>
```



I am normal

I am red

I am blue

I am big

# HTML STYLE

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<p>I am normal</p>
<p style="color:red;">I am red</p>
<p style="color:blue;">I am blue</p>
<p style="font-size:50px;">I am
big</p>

</body>
</html>
```

I am normal

I am red

I am blue

I am big

# CÁCH TẠO STYLE

```
<tagname style="property:value;">
```

Ví dụ:

```
<p style="color:blue;">Nội dung đoạn  
văn có màu xanh</p>
```

Nội dung đoạn văn có màu xanh

# MỘT SỐ STYLE CƠ BẢN

- Use `background-color` for background color
- Use `color` for text colors
- Use `font-family` for text fonts
- Use `font-size` for text sizes
- Use `text-align` for text alignment

# STYLE – VÍ ĐỤ 1

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<p style="font-size:300%;">This is a BIG size</p>
<p style="font-size:100%;">This is a SMALL size.</p>

</body>
</html>
```

This is a BIG size

This is a SMALL size.

# STYLE – VÍ ĐU 2

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<h1 style="text-align:center;">centered
Heading</h1>
<p style="text-align:left;">left paragraph.</p>
<p style="text-align:right;">right paragraph.</p>
</body>
</html>
```

## Centered Heading

left paragraph.

right paragraph.

# STYLE – VÍ ĐỤ 3

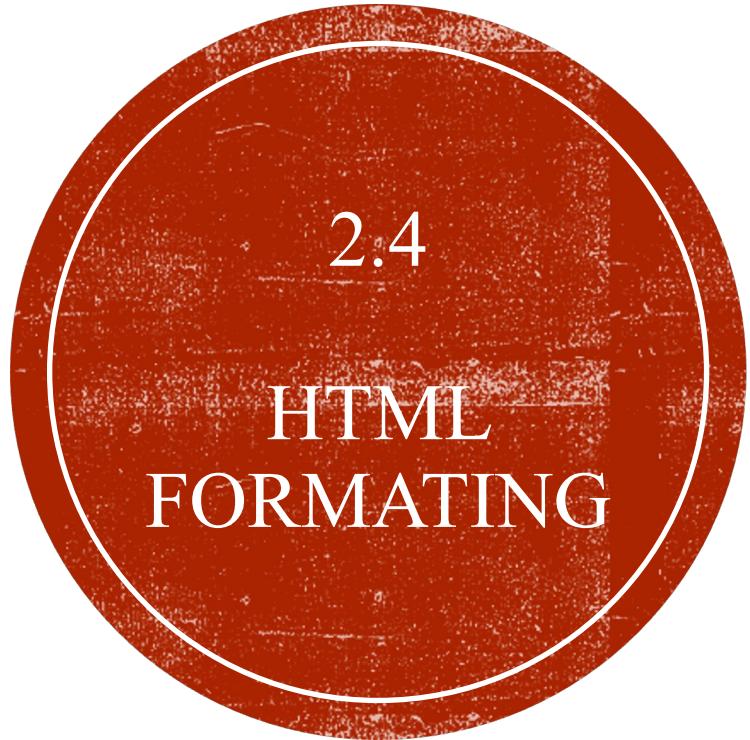
```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<h1 style="font-family:verdana;">This is a heading</h1>
<p style="font-family:courier;">This is a paragraph.</p>

</body>
</html>
```

**This is a heading**

This is a paragraph.



**This text is bold**

*This text is italic*

This is <sub>subscript</sub> and <sup>superscript</sup>

# HTML FORMATING – ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<p><b>This text is bold</b></p>
<p><i>This text is italic</i></p>
<p>This is<sub> subscript</sub> and
<sup>superscript</sup></p>

</body>
</html>
```

This text is bold

*This text is italic*

This is <sub>subscript</sub> and <sup>superscript</sup>

# MỘT SỐ THÀNH PHẦN ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

- **<b>** - Bold text
- **<strong>** - Important text
- **<i>** - Italic text
- **<em>** - Emphasized text
- **<mark>** - Marked text
- **<small>** - Smaller text
- **<del>** - Deleted text
- **<ins>** - Inserted text
- **<sub>** - Subscript text
- **<sup>** - Superscript text

## VÍ DỤ: ĐỊNH DẠNG ĐOẠN VĂN BẢN

Bí thư Thành ủy Hà Nội **Đinh Tiến Dũng** vừa ký ban hành **Chương trình hành động số 16** của Đảng bộ ~~và chính quyền~~ thành phố thực hiện Nghị quyết số 15 ngày 5/5/2022 của Bộ Chính trị về "Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045".

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<p>Bí thư Thành ủy Hà Nội <b>Đinh Tiến Dũng</b> vừa ký ban hành <mark><strong><i>Chương trình hành động số 16</i></strong></mark> của Đảng bộ <del>và chính quyền</del> thành phố thực hiện Nghị quyết số 15 <ins>ngày 5/5/2022</ins> của Bộ Chính trị về <mark>"Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045".</mark></p>

</body>
</html>
```

# BÀI TẬP ÁP DỤNG

**Bài 1.** Viết trang HTML với css để hiển thị nội dung sau:

**This paragraph is styled in blue with the Arial Black font, if available.**

**This paragraph is styled in red with the Comic Sans MS font, if available.**

:

Gợi ý: sử dụng css inline để thêm các thuộc tính vào.

**Bài 2.** Viết trang HTML và CSS để hiển thị nội dung sau:

**Green Style Heading 1**

**Red Style Heading 2**

**Red Style Heading 3**

**Bài 3.** Viết trang HTML với CSS hiển thị nội dung:

**This will be underlined**

**~~This will be struck through~~**

**This text will have blinking effect**

**This Will Be Capitalized**

**THIS WILL BE IN UPPERCASE**

**this will be in lowercase**

**If your browser supports the CSS text-shadow property, this text will have a blue shadow.**



- Image
- Audio
- Video

# CHÈN IMAGE

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>
<p>Trường hợp ảnh đặt cùng thư mục với file html</p>



</body>
</html>
```

Trường hợp ảnh đặt cùng thư mục với file html



# CHÈN IMAGE

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<h2>Trường hợp ảnh nằm trong thư mục</h2>
</p>



</body>
</html>
```

**Trường hợp ảnh nằm trong thư mục**



# CHÈN IMAGE

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<p>Trường hợp ảnh được liên kết từ server, website khác</p>



</body>
</html>
```

Trường hợp ảnh được liên kết từ server, website khác



# CHÈN IMAGE

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>
<p>Hình ảnh được gắn vào một link, khi click vào  
hình ảnh sẽ chuyển tới link được khai báo</p>

<a  
href="https://www.w3schools.com/html/default.asp"  
>

</a>

</body>
</html>
```

Hình ảnh được gắn vào một link, khi click vào hình ảnh sẽ chuyển  
tới link được khai báo

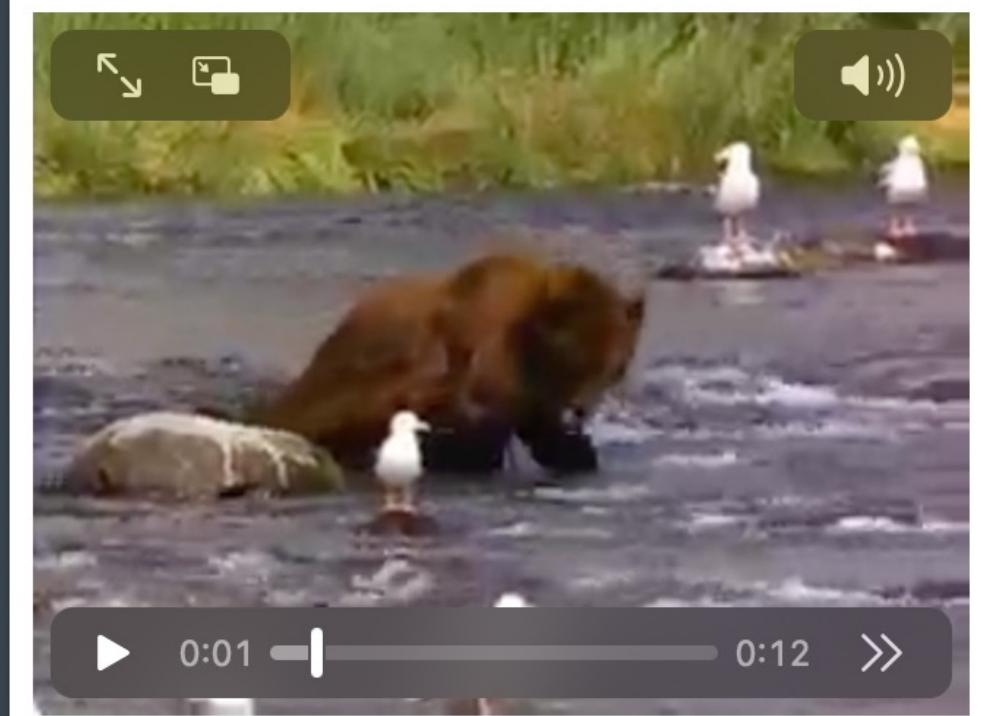


# CHÈN VIDEO

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<video width="320" height="240" autoplay controls>
  <source src="movie.mp4" type="video/mp4">
  <source src="movie.ogg" type="video/ogg">
  Your browser does not support the video tag.
</video>

</body>
</html>
```



# CHÈN AUDIO

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<audio controls>
  <source src="horse.ogg" type="audio/ogg">
  <source src="horse.mp3" type="audio/mpeg">
Your browser does not support the audio element.
</audio>

</body>
</html>
```

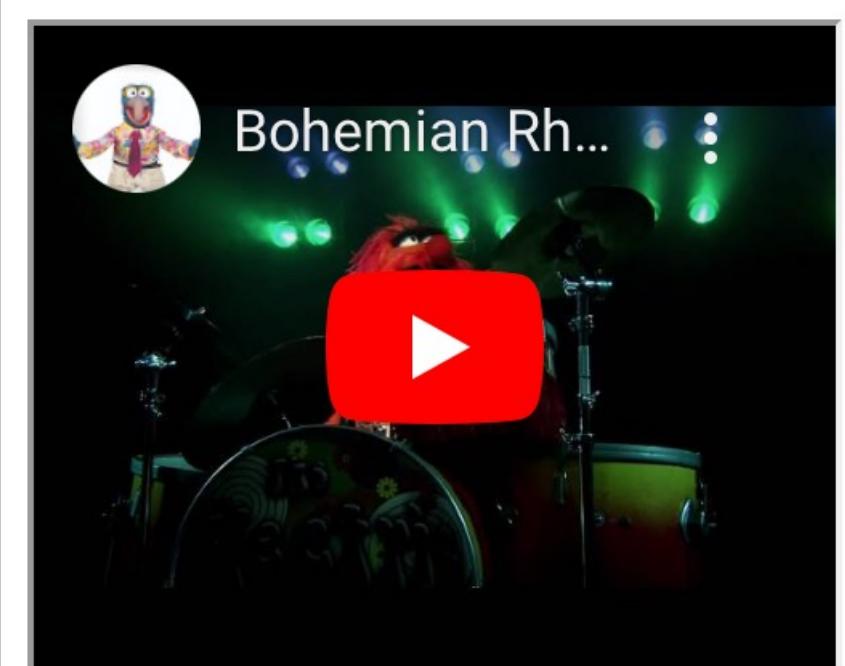


# CHÈN YOUTUBE

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<iframe width="250" height="200"
src="https://www.youtube.com/embed/tgbNymZ7vqY">
</iframe>

</body>
</html>
```





- **Thẻ < a >**
- **Thuộc tính target của thẻ < a >**
- **Thiết lập màu sắc với thẻ < a >**
- **Thiết lập liên kết với thẻ < a >**



## HTML TABLE

2.7

<b>Firstname</b>	<b>Lastname</b>	<b>Age</b>
Jill	Smith	50
Eve	Jackson	94
John	Doe	80

# CẤU TRÚC CƠ BẢN TABLE

```
<table>
  <tr>
    <th>Tiêu đề cột 1</th>
    <th>Tiêu đề cột 2</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Cột 1 dòng 1</td>
    <td>Cột 2 dòng 1</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Cột 1 dòng 2</td>
    <td>Cột 2 dòng 2</td>
  </tr>
</table>
```

Tiêu đề cột 1	Tiêu đề cột 2
Cột 1 dòng 1	Cột 2 dòng 1
Cột 1 dòng 2	Cột 2 dòng 2

# CÁC THẺ SỬ DỤNG TẠO BẢNG

Thẻ	Mô tả
<table>	Tạo một bảng
<th>	Khai báo phần header cho bảng
<tr>	Tạo một hàng
<td>	Tạo một ô
<caption>	Tạo một tiêu đề cho bảng
<colgroup>	Tạo nhóm các cột
<col>	Khai báo các giá trị thuộc tính cho một hay nhiều cột trong bảng
<thead>	Định nghĩa phần đầu bảng
<tbody>	Định nghĩa phần thân của bảng
<tfoot>	Định nghĩa phần cuối của bảng

# CÁC THUỘC TÍNH CỦA BẢNG

Thuộc tính	Giá trị	Mô tả
align	left right center	Quy định khoảng cách cho nội dung trong ô theo chiều dọc.
bgcolor	rgb(x,x,x) #xxxxxx colorname	Quy định màu nền của ô. Thường dùng style để thay thế.
colspan	number	Chỉ ra số cột mà ô này nên nối
height	pixels	Quy định chiều cao của ô. Thường dùng style để thay thế.
rowspan	number	Chỉ ra số hàng mà ô này nên nối.
valign	top middle bottom baseline	Quy định khoảng cách dọc cho nội dung trong ô.
width	pixels %	Quy định bề rộng của ô. Thường dùng style để thay thế.

```
<html>
<head>
<style>
table, th, td {
    border: 1px solid black;
}
</style>
</head>
<body>
<h2>Table With Border</h2>
<table style="width:100%">
<tr>
    <th>Firstname</th>
    <th>Lastname</th>
    <th>Age</th>
</tr>
<tr>
    <td>Jill</td>
    <td>Smith</td>
    <td>50</td>
</tr>
<tr>
    <td>Eve</td>
    <td>Jackson</td>
    <td>94</td>
</tr>
</table>
</body>
</html>
```

## Table With Border

Firstname	Lastname	Age
Jill	Smith	50
Eve	Jackson	94
John	Doe	80



## BÀI TẬP ÁP DỤNG

### Danh sách các tỷ phú

Tên	Tài khoản	
<a href="#">Bill Gates</a>	500.000.000 USD	1000.000.000.000 VNĐ
<a href="#">Steve Jobs</a>	300.000.000 USD	600.000.000.000 VNĐ

Click vào tên tỷ phú để xem thông tin chi tiết

### Thông tin chi tiết của Billgates

Name:	Bill Gates
Telephone:	55577854
	55577855
Email:	bill@eaut.edu.vn
	gate@eaut.edu.vn
	billgate@eaut.edu.vn

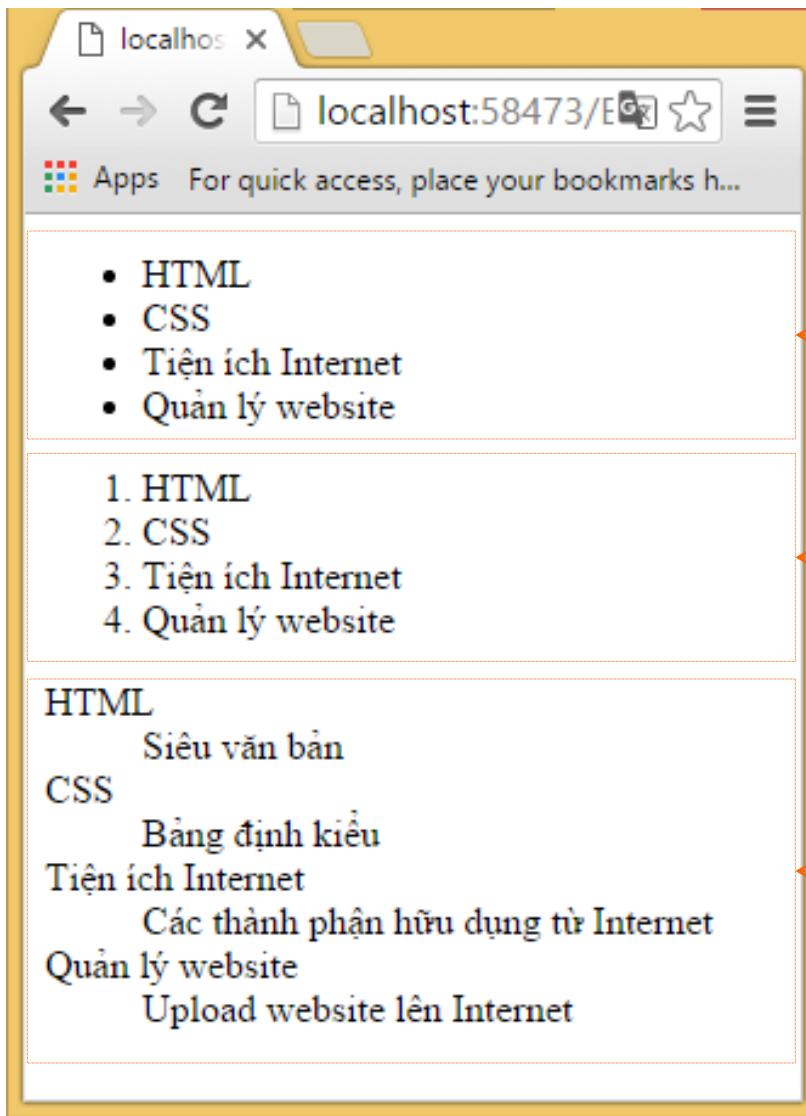




- **<ul>**
- **<li>**
- **<ol>**
- **<dl>**
- **<dt>**
- **<dd>**

<b>Tag</b>	<b>Description</b>
<u>&lt;ul&gt;</u>	Defines an unordered list
<u>&lt;ol&gt;</u>	Defines an ordered list
<u>&lt;li&gt;</u>	Defines a list item
<u>&lt;dl&gt;</u>	Defines a description list
<u>&lt;dt&gt;</u>	Defines a term in a description list
<u>&lt;dd&gt;</u>	Describes the term in a description list

# DANH SÁCH TRÊN WEB



**Danh sách không thứ tự**

**Danh sách có thứ tự**

**Danh sách định nghĩa**

## DANH SÁCH KHÔNG THỨ TỰ

- Sử dụng **<ul>** kết hợp với **<li>** để tạo danh sách
- Thuộc tính CSS **list-style-type** giúp tạo các kiểu danh sách khác nhau
- Các giá trị của **list-style-type** gồm
  - **Disc**
    - Chấm tròn đặc
  - **Square**
    - Chấm vuông đặc
  - **Circle**
    - Chấm tròn rõng
  - **None**
    - Kiểu danh sách

- HTML
- CSS
- Tiện ích Internet
- Quản lý website

```
<ul style="list-style-type:disc">
    <li>HTML</li>
    <li>CSS</li>
    <li>Tiện ích Internet</li>
    <li>Quản lý website</li>
</ul>
```



# DANH SÁCH KHÔNG THỨ TỰ

```
<ul style="list-style-type:disc">
  <li>HTML</li>
  <li>CSS</li>
  <li>Tiện ích Internet</li>
  <li>Quản lý website</li>
</ul>
```

- HTML
- CSS
- Tiện ích Internet
- Quản lý website

list-style-type:**disc**

- HTML
- CSS
- Tiện ích Internet
- Quản lý website

list-style-type:**circle**

- HTML
- CSS
- Tiện ích Internet
- Quản lý website

list-style-type:**square**

- HTML
- CSS
- Tiện ích Internet
- Quản lý website

list-style-type:**none**

```
<ul style="list-style-image:url(bullet.gif)">
  <li>HTML</li>
  <li>CSS</li>
  <li>Tiện ích Internet</li>
  <li>Quản lý website</li>
</ul>
```

- HTML
- CSS
- Tiện ích Internet
- Quản lý website

# DANH SÁCH LỒNG NHAU

---

```
<ul>
  <li>HTML</li>
  <li>CSS
    <ul>
      <li>HTML</li>
      <li>CSS</li>
      <li>Tiện ích Internet</li>
      <li>Quản lý website</li>
    </ul>
  </li>
  <li>Tiện ích Internet</li>
  <li>Quản lý website</li>
</ul>
```

- HTML
- CSS
  - HTML
  - CSS
  - Tiện ích Internet
  - Quản lý website
- Tiện ích Internet
- Quản lý website



## DANH SÁCH CÓ THỨ TỰ

- Sử dụng **<ol>** kết hợp với **<li>** để tạo danh sách
- Thuộc tính **@type** giúp tạo các kiểu danh sách khác nhau
- Thuộc tính **@start** chỉ ra giá trị bắt đầu
- Các giá trị của **@type** gồm
  - **1**
    - Số 1, 2, 3...
  - **A, a**
    - Ký tự A, B,
  - **I, i**
    - Số la mã I, II, III (I, ii, iii)...
  - **None**
    - Bỏ kiểu danh sách

- 1. HTML
- 2. CSS
- 3. Tiện ích Internet
- 4. Quản lý website

```
<ol type="1">
  <li>HTML</li>
  <li>CSS</li>
  <li>Tiện ích Internet</li>
  <li>Quản lý website</li>
</ol>
```



# DANH SÁCH CÓ THỨ TỰ

```
<ol type="1">
  <li>HTML</li>
  <li>CSS</li>
  <li>Tiện ích Internet</li>
  <li>Quản lý website</li>
</ol>
```

1. HTML  
2. CSS  
3. Tiện ích Internet  
4. Quản lý website

i. HTML  
ii. CSS  
iii. Tiện ích Internet  
iv. Quản lý website

I. HTML  
II. CSS  
III. Tiện ích Internet  
IV. Quản lý website

a. HTML  
b. CSS  
c. Tiện ích Internet  
d. Quản lý website

A. HTML  
B. CSS  
C. Tiện ích Internet  
D. Quản lý website

type="1"

type="i"

type="I"

type="a"

type="A"



## DANH SÁCH ĐỊNH NGHĨA

- **<dl>**: bắt đầu và kết thúc danh sách định nghĩa
- **<dt>**: Thuật ngữ cần định nghĩa
- **<dd>**: Định nghĩa thuật ngữ

```
<dl>
  <dt>HTML</dt>
  <dd>Siêu văn bản</dd>
  <dt>CSS</dt>
  <dd>Bảng định kiểu</dd>
  <dt>Tiện ích Internet</dt>
  <dd>Các thành phần hữu dụng từ Internet</dd>
  <dt>Quản lý website</dt>
  <dd>Upload website lên Internet</dd>
</dl>
```

HTML  
Siêu văn bản  
CSS  
Bảng định kiểu  
Tiện ích Internet  
Các thành phần hữu dụng từ Internet  
Quản lý website  
Upload website lên Internet





- **Thẻ Form**
- **Các thẻ Input types**
- **Các thuộc tính của thẻ Input types**
- **Một số thành phần khác**

## 2.2.1. THẺ FORM

- HTML form được dùng để nhận dữ liệu người dùng
- Dữ liệu người dùng thường được gửi về server để xử lý
- Thẻ `<form>` được sử dụng để tạo form HTML nhận dữ liệu
- Phần tử `<input>` được sử dụng nhiều nhất trong form

# CÁC THÀNH PHẦN HTML CHỦA TRONG THẺ FORM

- <input>
- <label>
- <select>
- <textarea>
- <button>
- <fieldset>
- <legend>
- <datalist>
- <output>
- <option>
- <optgroup>

## 2.2.2 CÁC THÉ INPUT TYPES

- <input type="button">
- <input type="checkbox">
- <input type="color">
- <input type="date">
- <input type="datetime-local">
- <input type="email">
- <input type="file">
- <input type="hidden">
- <input type="image">
- <input type="month">
- <input type="number">
- <input type="password">
- <input type="radio">
- <input type="range">
- <input type="reset">
- <input type="search">
- <input type="submit">
- <input type="tel">
- <input type="text">
- <input type="time">
- <input type="url">
- <input type="week">

# INPUT TYPE TEXT

```
<form>
    <label for="fullname">Họ và tên: </label>
    <input type="text" name="fullname" id="fullname"/><br/>
    <label for="age">Tuổi: </label>
    <input type="text" name="age" id="age"/><br/>
</form>
```



Họ và tên:

Tuổi:

# INPUT TYPE RADIO

- <input type="radio"> định nghĩa nút chọn
- Cho phép người dùng chọn một lựa chọn trong một số lựa chọn được định nghĩa

Nam

Nữ

Khác

# INPUT TYPE RADIO

```
<form>  
    <input type="radio" name="sex" id="male"/>  
    <label for="male">Nam</label><br/>  
    <input type="radio" name="sex" id="female"/>  
    <label for="female">Nữ</label><br/>  
    <input type="radio" name="sex" id="other"/>  
    <label for="other">Khác</label><br/>  
</form>
```



- Nam
- Nữ
- Khác

# INPUT TYPE CHECKBOX

- <input type="checkbox"> định nghĩa nút tích chọn
- Nút tích chọn cho phép không chọn hoặc chọn nhiều lựa chọn cùng lúc

C#  Java  Objective C

# INPUT TYPE CHECKBOX

```
<form>

    <h1>Các ngôn ngữ lập trình bạn thông thạo</h1>
    <input type="checkbox" id="csharp" name="csharp" />
    <label for="csharp">C#</label>
    <input type="checkbox" id="java" name="java"/>
    <label for="java">Java</label>
    <input type="checkbox" id="objectivec" name="objectivec"/>
    <label for="objectivec">Objective C</label>

</form>
```



**Các ngôn ngữ lập trình bạn thông thạo**

C#  Java  Objective C

# INPUT TYPE PASSWORD

- <input type="password"> xác định trường mật khẩu

```
<form>
```

```
    <label for="username">Tên đăng nhập: </label><br/>
    <input type="text" name="username" id="username"/><br/>
    <label for="password">Mật khẩu: </label><br/>
    <input type="password" name="password" id="password"/>
```

```
</form>
```



Tên đăng nhập:

Mật khẩu:

# INPUT TYPE COLOR

- <input type=“color”> được sử dụng cho trường cần nhập dữ liệu màu
- <input type=“color”> không được hỗ trợ với IE 11 và Safari < 9.1

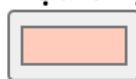
Lựa chọn màu nền cho ứng dụng:



# INPUT TYPE COLOR

```
<form action="processing.php">  
    <label for="choosecolor">Lựa chọn màu nền cho ứng dụng: </label><br/>  
    <input type="color" id="choosecolor" value="#ffccbb"/>  
</form>
```



Lựa chọn màu nền cho ứng dụng:  


# INPUT TYPE FILE

- <input type="file"> định nghĩa nút **Browse** để lựa chọn tệp sẽ được tải lên
- form chứa thành phần tải tệp sẽ sử dụng **method="post"** và **enctype="multipart/form-data"**

Đính kèm tệp:  
 No file chosen

# INPUT TYPE FILE

```
<form action="processing.php" method="POST" enctype="multipart/form-data">  
    <label for="choosefile">Đính kèm tệp: </label><br/>  
    <input type="file" id="choosefile" />  
</form>
```



Đính kèm tệp:  
 No file chosen

# INPUT TYPE HIDDEN

- <input type="hidden"> định nghĩa đối tượng ẩn
- Đối tượng ẩn thường được sử dụng để chứa dữ liệu mà lập trình viên không muốn người dùng thấy và sửa
- Đối tượng ẩn thường chứa giá trị xác định bản ghi cần cập nhật khi dữ liệu được gửi lên server (thường là id bản ghi)

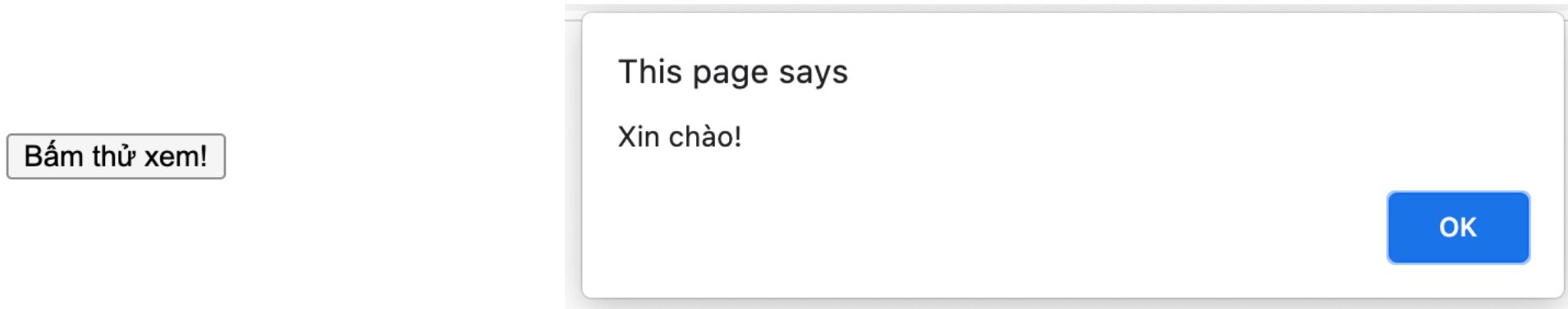
# INPUT TYPE BUTTON

- <button> định nghĩa một nút có thể bấm được

```
<button type="button" onclick="alert('Xin chào!')">Bấm thử xem!</button>
```

Hoặc

```
<input type="button" onclick="alert('Xin chào!')" value="Bấm thử xem!">
```



# INPUT TYPE RESET

- Nút bấm để xoá trắng các nội dung đã nhập lại trong form về giá trị mặc định

Họ và tên:

Thư điện tử:

Gửi

Làm lại

# INPUT TYPE RESET

```
<form action="processing.php">  
    <label for="fullname">Họ và tên: </label><br/>  
    <input type="text" name="fullname" id="fullname"/><br/>  
    <label for="email">Thư điện tử: </label><br/>  
    <input type="email" name="email" id="email"/><br/>  
    <input type="submit" value="Gửi"/>  
    <input type="reset" value="Làm lại"/>  
</form>
```

Họ và tên:  
  
Thư điện tử:

# INPUT TYPE SUBMIT

- <input type=“submit”> định nghĩa một nút để gửi dữ liệu form về bộ phận xử lý dữ liệu trên server
- Bộ phận xử lý dữ liệu này thường là một tệp với mã lệnh xử lý dữ liệu
- Đường dẫn tệp xử lý dữ liệu được chỉ ra trong thuộc tính *action* của form

Họ và tên:

Tuổi:

**Gửi thông tin**

# INPUT TYPE SUBMIT

```
<form>
    <label for="fullname">Họ và tên: </label>
    <input type="text" name="fullname" id="fullname"/><br/>
    <label for="age">Tuổi: </label>
    <input type="text" name="age" id="age"/><br/>
    <input type="submit" value="Gửi thông tin"/>
</form>
```



Họ và tên:

Tuổi:

## 2.2.3. CÁC THUỘC TÍNH CỦA THẺ INPUT

- Thuộc tính ***value***: giá trị khởi tạo cho thẻ nhập input
- Thuộc tính ***readonly***: chỉ ra thẻ nhập input này là chỉ đọc không sửa được (vẫn có thể copy dữ liệu từ thẻ được)
- Thuộc tính ***disabled***: chỉ ra thẻ nhập input nên bị vô hiệu hoá (không sử dụng và không click vào được, dữ liệu của thẻ không được gửi lên server khi gửi form)
- Thuộc tính ***size***: định nghĩa độ rộng của hộp nhập đơn vị là số ký tự

# CÁC THUỘC TÍNH THẺ INPUT (TIẾP)

- Thuộc tính ***maxlength***: xác định số ký tự tối đa cho phép trong hộp nhập
- Thuộc tính ***min*** và ***max***: xác định giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của hộp nhập. Hai thuộc tính có các kiểu dữ liệu: number, range, date, datetime-local, month, time và week
- Thuộc tính ***multiple***: xác định người dùng có thể nhập một hoặc nhiều hơn một giá trị vào trường dữ liệu nhập
- Thuộc tính ***pattern***: xác định mẫu biểu thức chính quy mà dữ liệu nhập vào sẽ được kiểm tra khi mà form dữ liệu được gửi lên

# CÁC THUỘC TÍNH THẺ INPUT (TIẾP)

- Thuộc tính ***placeholder***: xác định gợi ý nhỏ được bật lên miêu tả dữ liệu mong muốn của hộp nhập. Gợi ý được hiển thị trong hộp nhập trước khi dữ liệu được nhập vào.
- Thuộc tính ***required***: xác định dữ liệu bắt buộc phải nhập trước khi gửi dữ liệu form
- Thuộc tính ***step***: xác định bước nhảy hợp lệ cho hộp nhập ví dụ step=“2” các số hợp lệ sẽ là -2,0,2,4,... Các dạng dữ liệu hỗ trợ number, range, date, datetime-local, month, time, week.
- Thuộc tính ***autofocus***: xác định hộp nhập nên mặc định chiếm focus khi trang được tải

# CÁC THUỘC TÍNH THẺ INPUT (TIẾP)

- Thuộc tính ***height*** và ***width*** xác định độ rộng và cao của hộp nhập ảnh <input type=“image”/>
- Thuộc tính ***list*** tham chiếu đến thành phần ***datalist*** chứa các lựa chọn được định nghĩa trước cho thẻ <input>
- Thuộc tính ***autocomplete***: chỉ ra hộp nhập có chức năng tự động gợi ý nhập là được bật “on” hoặc tắt “off”. Thuộc tính hoạt động với các loại <input>: text, search, url, tel, email, password, datepickers, range, color

# CÁC THUỘC TÍNH FORM\* CỦA THẺ INPUT

- Thuộc tính ***form*** chứa id của form mà thẻ input thuộc về (trường hợp thẻ input không nằm trong thẻ form)
- Thuộc tính ***formaction*** giá trị đè lên thuộc tính ***action*** của form và hoạt động với loại input submit và image
- Thuộc tính ***formenctype*** giá trị đè lên thuộc tính ***enctype*** của form và hoạt động với loại input submit và image
- Thuộc tính ***formmethod*** giá trị đè lên thuộc tính ***method*** của form và hoạt động với loại input submit và image

## 2.2.4. CÁC THÀNH PHẦN KHÁC

- Label
- Select
- Textarea
- Fieldset and Legend
- Datalist

# THÀNH PHẦN <LABEL>

- Định nghĩa nhãn cho một số thành phần form
- Mô tả ý nghĩa dữ liệu
- Trợ giúp người dùng bấm vào các vùng nhỏ như radio hay checkbox chỉ cần bấm vào nhãn <label> dữ liệu các hộp chọn sẽ thay đổi
- Thuộc tính *for* của nhãn là id của thành phần form cần gán nhãn

# THÀNH PHẦN <LABEL>

```
<form>
    <label for="fullname">Họ và tên: </label>
    <input type="text" name="fullname" id="fullname"/><br/>
    <label for="age">Tuổi: </label>
    <input type="text" name="age" id="age"/><br/>
    <input type="submit" value="Gửi thông tin"/>
</form>
```



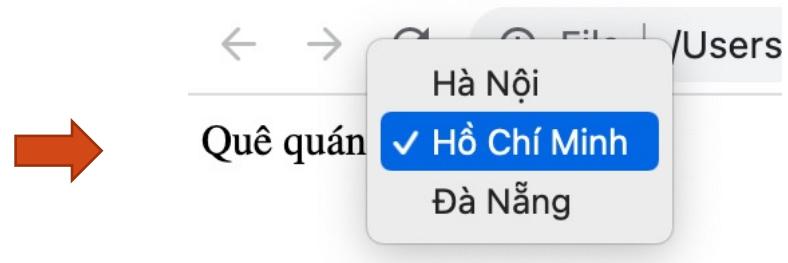
Họ và tên:

Tuổi:

# THÀNH PHẦN <SELECT>

**Định nghĩa hộp chọn chứa nhiều lựa chọn dạng sổ xuống:**

```
<form>
    <label for="city">Quê quán: </label>
    <select name="city" id="city">
        <option value="HN">Hà Nội</option>
        <option value="HCM">Hồ Chí Minh</option>
        <option value="DN">Đà Nẵng</option>
    </select>
</form>
```



# THÀNH PHẦN <TEXTAREA>

- <textarea> định nghĩa hộp nhập văn bản nhiều dòng
- Thuộc tính *rows* xác định số dòng của hộp văn bản
- Thuộc tính *cols* xác định số cột của hộp văn bản

Ý kiến của bạn

# THÀNH PHẦN <TEXTAREA>

```
<form>
    <textarea name="comment" id="comment" rows="5" cols="40">
        Ý kiến của bạn
    </textarea>
</form>
```



Ý kiến của bạn

# FIELDSET VÀ LEGEND

- <fieldset> dùng để nhóm các dữ liệu liên quan trong một form
- <legend> dùng để tạo tiêu đề cho nhóm dữ liệu

Thông tin cá nhân

Họ và tên	<input type="text"/>	Bí danh:	<input type="text"/>
-----------	----------------------	----------	----------------------

# FIELDSET VÀ LEGEND

```
<form>
    <fieldset>
        <legend>Thông tin cá nhân</legend>
        <label for="fullname">Họ và tên</label>
        <input type="text" name="fullname" id="fullname"/>
        <label for="alias">Bí danh:</label>
        <input type="text" name="alias" id="alias"/>
    </fieldset>
</form>
```

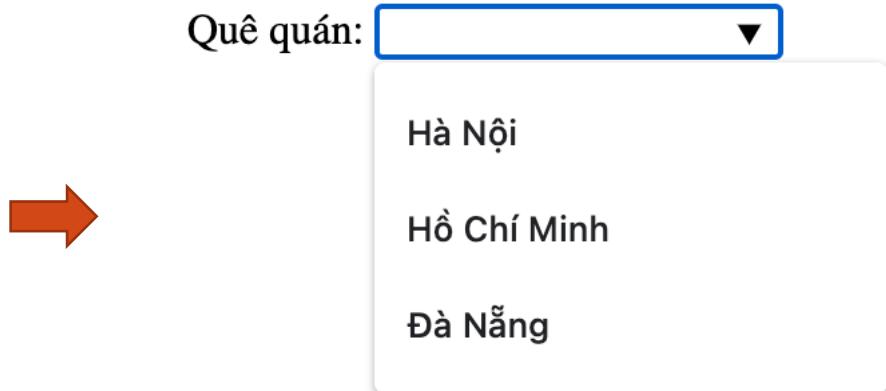


Thông tin cá nhân	
Họ và tên	<input type="text"/>
Bí danh:	<input type="text"/>

# THÀNH PHẦN <DATALIST>

- Định nghĩa danh sách các lựa chọn vào thuộc tính “list” cho thẻ <input>

```
<label for="city">Quê quán: </label>
<input list="city"/>
<datalist name="city" id="city">
    <option value="Hà Nội"/>
    <option value="Hồ Chí Minh"/>
    <option value="Đà Nẵng"/>
</datalist>
```



# BÀI TẬP ÁP DỤNG

- Bài 1: Tạo giao diện đăng nhập giống như sau

Email hoặc số điện thoại

Mật khẩu

Đăng nhập

[Quên mật khẩu ?](#)

Tạo tài khoản mới

# BÀI TẬP ÁP DỤNG

- Bài 2 hãy làm form đăng ký sau

## Đăng ký

Nhanh chóng và dễ dàng

### Ngày sinh

### Giới tính

 Nam Nữ Tuỳ chỉnh

Bằng cách nhấp vào Đăng ký, bạn đồng ý với Điều khoản, Chính sách dữ liệu và Chính sách cookie của chúng tôi. Bạn có thể nhận được thông báo của chúng tôi qua SMS và hủy nhận bất kỳ lúc nào.

# BÀI TẬP ÁP DỤNG

- Bài 3 thiết kế form quên tài khoản như sau

## Tìm tài khoản của bạn

Vui lòng nhập email hoặc số di động để tìm kiếm tài khoản của bạn.

# BÀI TẬP ÁP DỤNG

- Bài 4 thiết kế giao diện gửi ý kiến

## Ý kiến (120)

Ý kiến của bạn

Gửi ý kiến